

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 103/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 26 – 9 – 2024
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Huy Khoa
- Bà Đặng Thị Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Thảo Trang – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Trần Hải Yến – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 295/2024/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2024 về: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2024/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị Phương N, sinh năm: 1996.

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (có mặt tại phiên tòa).

2. *Bị đơn:* Ông Trần Quang V, sinh năm: 1988.

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21/5/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Đỗ Thị Phương N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Quang V đăng ký kết hôn vào năm

2015, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Hôn nhân do hai bên tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Sau khi kết hôn về sống chung với nhau cuộc sống vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc, có xảy ra mâu thuẫn nhưng vẫn giải quyết được. Tuy nhiên từ năm 2019 thì bắt đầu xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất hoà, cãi nhau thường xuyên. Nguyên nhân chủ yếu là do giữa hai vợ chồng có nhiều sự khác biệt, bất đồng về tính cách, lối sống và quan điểm sống, ông V thường uống rượu, không lo làm ăn và vợ chồng không có tiếng nói chung trong gia đình. Nay bà xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau nữa nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Trần Quang V.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung Trần Ngọc Quỳnh N, sinh ngày 19/11/2015 và Trần Nhật T, sinh ngày 06/3/2017. Hiện hai con đang ở cùng với cha mẹ. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, hiện bà làm công việc tự do đủ khả năng nuôi hai con, bà không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện ban đầu và tại bản tự khai ngày 03/7/2024 bà yêu cầu Toà án chia đôi tài sản chung là thửa đất số 267, tờ bản đồ số 279C, diện tích 284m², tại xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 989473 cấp ngày 02/10/2012 đứng tên bà và ông Trần Quang V. Nay bà xin rút yêu cầu phân chia tài sản, bà và ông V sẽ tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Tại đơn khởi kiện ban đầu và tại bản tự khai ngày 03/7/2024 bà yêu cầu Toà án chia đôi số tiền nợ chung 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) mà vợ chồng đang nợ của Ngân hàng TMCP A – Phòng giao dịch Đ. Nay bà xin rút yêu cầu không yêu cầu Toà án giải quyết về nợ chung nữa, vợ chồng tự giải quyết với nhau.

Ông Trần Quang V đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Toà án làm việc, không có ý kiến trình bày.

Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng do ông V vắng mặt nên không tiến hành hoà giải được.

Tại phiên tòa hôm nay,

Nguyên đơn yêu cầu ly hôn, nuôi con chung và yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi hai con 3.000.000 đồng/tháng, bị đơn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước khi nghị án của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa, Hội đồng xét xử là đúng quy định. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đỗ Thị Phương N, cho bà Đỗ Thị Phương N và ông Trần Quang V được ly hôn. Về con chung: giao hai con chung Trần Ngọc Quỳnh N, sinh ngày 19/11/2015 và Trần Nhật T, sinh ngày 06/3/2017 cho bà Đỗ Thị Phương N trực tiếp nuôi dưỡng, buộc ông V cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng (mỗi con 1.500.000 đồng/tháng). Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Xuất phát từ việc bà Đỗ Thị Phương N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn và yêu cầu nuôi con chung đối với ông Trần Quang V. Căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Bị đơn cư trú tại xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Đỗ Thị Phương N và ông Trần Quang V đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N’Thôn Hạ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 41/2015 ngày 08/6/2015, hôn nhân do hai bên tự nguyện, có tổ chức lễ cưới. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông V là hợp pháp. Qua trình bày

của bà N thì cuộc sống chung sau khi kết hôn xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng có nhiều sự khác biệt, bất đồng về tính cách, lối sống và quan điểm sống, bà N xác định không còn tình cảm với ông V nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông V. Tòa án đã thông báo cho ông V về yêu cầu ly hôn của bà N, ông V đã nhận thông báo nhưng không có ý kiến gì, thể hiện thái độ của ông V không có thiện chí mong muốn hòa giải, hàn gắn tình cảm với bà N. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã động viên bà N rút đơn ly hôn nhưng bà N vẫn kiên quyết ly hôn. Nhận thấy mâu thuẫn của hai bên lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đỗ Thị Phương N, cho bà Đỗ Thị Phương N được ly hôn với ông Trần Quang V.

[4] Về con chung: Bà N và ông V có 02 con chung tên Trần Ngọc Quỳnh N, sinh ngày 19/11/2015 và Trần Nhật T, sinh ngày 06/3/2017. Ly hôn bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung cho đến khi các con thành niên. Xét yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung của bà N thì thấy con Quỳnh Như và Nhật Tiến trên 7 tuổi đều có nguyện vọng muốn ở với mẹ. Mặt khác, ông V không có ý kiến gì đối với yêu cầu nuôi con chung của bà N. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao con Trần Ngọc Quỳnh Như và Trần Nhật Tiến cho bà Đỗ Thị Phương N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, bà N yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi hai con chung 3.000.000 đồng/tháng. Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà N là chính đáng và phù hợp với quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, buộc ông V có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con Trần Ngọc Quỳnh N và Trần Nhật T số tiền 3.000.000 đồng/tháng (mỗi con 1.500.000 đồng/tháng), phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 11/2024 cho đến khi các con thành niên.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Bà N đã rút một phần yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này phát sinh tranh chấp các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[7] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu

300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, bị đơn phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Phương N về việc “tranh chấp chia tài sản khi ly hôn” đối với ông Trần Quang V.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Phương N về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” đối với ông Trần Quang V.

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị Phương N được ly hôn với ông Trần Quang V.

2.2. Về con chung: Giao hai con chung Trần Ngọc Quỳnh N, sinh ngày 19/11/2015 và Trần Nhật T, sinh ngày 06/3/2017 cho bà Đỗ Thị Phương N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến ngày các con thành niên.

Quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

2.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Trần Quang V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Trần Ngọc Quỳnh N và Trần Nhật T số tiền 3.000.000 đồng/tháng (mỗi con 1.500.000 đồng/tháng), phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 11/2024 cho đến ngày các con chung thành niên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Buộc bà Đỗ Thị Phương N phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 6.550.000

đồng tạm ứng án phí bà N đã tạm nộp theo biên lai thu số 0003923 ngày 23 tháng 5 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ. Hoàn trả cho bà Đỗ Thị Phương N 6.250.000 đồng (sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm nộp án phí còn thừa. Buộc ông Trần Quang V phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

4. Về quyền kháng cáo: Bà Đỗ Thị Phương N có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm. Ông Trần Quang V vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKS huyện Đ;
- THADS huyện Đ;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- UBND xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (số 41, ngày 08/6/2015);
- Lưu AV, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Thị Hằng